



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07892/2025/PKQ (4238.01W2507.1531)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo  
**Địa chỉ** : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên  
**Loại mẫu** : Nước thải  
PE 1,0L bảo quản lạnh  
PE 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
PE 0,5L hãm HNO<sub>3</sub>  
**Tình trạng mẫu** : PE 0,5L hãm NaOH  
PE 0,5L hãm Zn (CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub>  
TT 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
TT 0,25L bảo quản lạnh  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian lấy mẫu** : 23/07/2025  
**Thời gian thử nghiệm** : 23/07/2025 - 05/08/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					C <sub>max</sub>	
				DP3	Cột A	Cột B
1.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185:2015	<5	50	150
2.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	4	24,3	40,5
3.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0013	0,0405	0,081
4.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0002	0,00405	0,0081
5.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,005	0,081	0,405
6.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,0405	0,081
7.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,011	0,162	0,81
8.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,008	1,62	1,62
9.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,022	2,43	2,43
10.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,009	0,162	0,405
11.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,035	0,405	0,81
12.	Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2023	<0,01	0,567	0,081



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
				DP3	Cột A	Cột B
13.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05	8,1
14.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	<0,02	0,162	0,405
15.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,04	4,05	8,1
16.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,02	3,24	4,86
17.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,016	0,1	0,1
18.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,127	1,0	1,0
19.	Coliform <sup>(a,b)</sup>	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	835	3000	5000

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cmax: Cột A, K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 0,9

- Cmax: Cột B, K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 0,9

- 01W2507.1531: DP3 - Vị trí xả nước thải sau xử lý từ hồ lắng khu vực bãi đất đá thải ra suối Cát, xóm Mận, xã Phú Lạc; X=2395530, Y=569829

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

KT VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.